TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2023/DS-ST. Ngày: 28/02/2023 V/v "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng

2. Ông Trần Văn Hưng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan- Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 180/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐXX-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:**

- **Ông Trần Văn T**, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: ấp M, xã B, Thành phố BT, Tỉnh Bến Tre.

- **Bà Trần Thị C**, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: A, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- **Ông Trần Văn N**, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: B, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Ông Ngô Minh N**, sinh năm: 1999

Địa chỉ: D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông N ủy quyền lại cho **ông Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: C, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: **Luật sư Nguyễn Thị M** - Công ty Luật TNHH I - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Văn B, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Tổ A, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn M, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Tổ B, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn P, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: Tổ C, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Lệ H, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Trúc M - Chức vụ: Giám đốc

Tất cả có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày*:**

Bà Trần Thị A sinh năm 1928, chết năm 2018. Chồng bà A là ông Trần Văn D sinh năm 1907, chết năm 1977. Cha mẹ của bà A đều đã chết. Bà A có 08 người con gồm ông Trần Văn T sinh năm 1964, bà Trần Thị C sinh năm 1970, ông Trần Văn N sinh năm 1960, Ông Trần Văn B sinh năm 1967, ông Trần Văn M sinh năm 1954, ông Trần Văn P sinh năm 1957, bà Trần Thị Bầu sinh năm 1955 (chết khi còn nhỏ), ông Trần Văn M, sinh năm 1949 (chết năm 1971), ông Trần Văn M có con tên Trần Thị Hằng sinh năm 1971, hiện đang cư trú tại ấp 3, xã S, thành phố B. Khi còn sống, bà A có tạo lập được căn nhà và phần đất thửa 312, tờ bản đồ số 13 tại xã S, thành phố B. Bà Trần Thị A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013, số Giấy BO 989449 do Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre cấp ngày 22/11/2013. Năm 2017, bà A chết không để lại di chúc. Phần đất thửa 312 hiện nay đã bị thu hồi, giải tỏa trắng.

Theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 8) ngày 27/10/2022, hộ bà Trần Thị A (mất) được bồi thường, hỗ trợ các khoản sau:

- Số tiền bồi thường đất đai thửa 312-1 (13) là 9.518.007.000đồng.

- Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm là 874.350.000đồng

- Tiền bồi thường nhà cửa là 474.295.000đồng

- Tiền bồi thường công trình phụ-VKT là 91.351.000đồng

- Tiền bồi thường cây trồng là 97.724.000đồng

- Tiền chính sách hỗ trợ là 42.600.000đồng

Theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 7) ngày 28/10/2022, hộ bà Trần Thị A (mất) được bồi thường, hỗ trợ các khoản sau:

- Số tiền bồi thường đất đai thửa 312-2, 312-3, 312-4(13) là 1.251.949.000đồng.

- Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm là 126.630.000đồng

- Tiền bồi thường cây trồng là 24.451.000đồng

- Tiền chính sách hỗ trợ là 27.000.000đồng

Tổng cộng: 12.526.357.000đồng. Ông T, bà C, ông N yêu cầu chia thừa kế số tiền trên thành 07 phần bằng nhau cho ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N, Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P và bà Trần Thị Lệ H mỗi người 01 phần.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ông T, bà C, ông N xin rút yêu cầu đối với phần tiền bồi thường giá trị nhà, cây trồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm và các chính sách hỗ trợ khác. Ông T, bà C, ông N vẫn xác định các phần tiền này là di sản thừa kế của bà Trần Thị A nhưng đồng ý để lại phần di sản này cho ông B.

Nay ông T, bà C, ông N chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với tiền bồi thường giá trị đất là 10.769.956.000đồng. Yêu cầu chia thành 07 kỷ phần bằng nhau cho ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N, Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P và bà Trần Thị Lệ H mỗi người nhận 01 kỷ phần là 1.538.565.142 đồng.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Ông Trần Văn B trình bày*:**

Bà Trần Thị A sinh năm 1928, chết năm 2018. Ông Trần Văn D sinh năm 1907, chết năm 1978. Cha mẹ của bà A đều đã chết. Ông thống nhất bà A có 08 người con gồm: ông Trần Văn T sinh năm 1964, bà Trần Thị C sinh năm 1970, ông Trần Văn N sinh năm 1960, ông Trần Văn M sinh năm 1954, Ông Trần Văn B sinh năm 1967, ông Trần Văn P sinh năm 1957, bà Trần Thị Bầu sinh năm 1955 (chết khi còn nhỏ), ông Trần Văn M, sinh năm 1949 (chết năm 1971), ông Trần Văn M có con tên Trần Thị Hằng sinh năm 1971,

Khi bà A chết có để lại di sản là phần đất thửa 312, tờ bản đồ 13 tại Sơn Đông, riêng căn nhà và cây trồng trên đất do vợ chồng ông xây dựng và trồng trọt. Nguồn gốc phần đất là do ông nội bà nội ông cho cha mẹ ông, không phải tài sản tự tạo lập như nguyên đơn trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không đồng ý, lý do ông là người trực tiếp nuôi dưỡng, thờ cúng cha mẹ. Đồng thời, ông T, bà C và ông N đã được mẹ ông cho đất khi còn sống rồi, riêng ông vẫn chưa được chia phần đất nào. Phần đất trên hiện tại đang thuộc quy hoạch giải tỏa trắng. Ông chưa nhận được tiền đền bù. Trường hợp nếu chia thừa kế tiền bồi thường đất theo pháp luật, ông B đề nghị xem xét công sức quản lý di sản của ông.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn P trình bày*:**

Ông P thống nhất với ông B về người để lại di sản là bà Trần Thị A, hàng

thừa kế thứ nhất của bà A hiện còn 07 người gồm ông Trần Văn T sinh năm 1964, bà Trần Thị C sinh năm 1970, ông Trần Văn N sinh năm 1960, ông Trần Văn M sinh năm 1954, Ông Trần Văn B sinh năm 1967, ông Trần Văn P sinh năm 1957 và bà Trần Thị Lệ H sinh năm 1971 (thừa kế thế vị của ông Trần Văn M)

Đối với di sản thừa kế của bà Trần Thị A, ông P thống nhất di sản của bà A chỉ có tiền bồi thường đất đai thửa 312, tờ bản đồ 13 tại Sơn Đông, thành phố Bến Tre. Riêng căn nhà và các cây trồng trên đất là tài sản của vợ chồng ông B. Các khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm và các chính sách hỗ trợ khác là của gia đình ông B.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, ông P có ý kiến đề nghị xem xét để lại cho ông B số tiền 5.500.000.000đồng trong di sản thừa kế của bà A do ông B trước đây chưa được cha mẹ cho đất. Phần tiền bồi thường đất còn lại đề nghị chia đều cho 07 người còn lại. Trường hợp không có cơ sở xem xét để lại 5.500.000.000đồng cho ông B, đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật nhưng xem xét đến công sức giữ gìn, quản lý di sản của ông B.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn M trình bày*:**

Ông thống nhất với ông B và ông P về người để lại di sản thừa kế là bà Trần Thị A, hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị A cũng như di sản thừa kế bà Trần Thị A để lại là tiền bồi thường đất đai thửa 312, tờ bản đồ 13 tại Sơn Đông, thành phố Bến Tre. Riêng căn nhà và các cây trồng trên đất là tài sản của vợ chồng ông B. Các khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm và các chính sách hỗ trợ khác là của gia đình ông B

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, ông có ý kiến đề nghị xem xét để lại cho ông B số tiền 5.500.000.000đồng trong di sản thừa kế của bà A do ông B trước đây chưa được cha mẹ cho đất. Phần tiền bồi thường đất còn lại đề nghị chia đều cho 07 người còn lại. Trường hợp không có cơ sở xem xét để lại 5.500.000.000đồng cho ông B, đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật nhưng xem xét đến công sức giữ gìn, quản lý di sản của ông B

Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 26/12/2022 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Lệ H trình bày:

Bà là con của ông Trần Văn M. Ông M đã chết vào năm 1971, bà là con duy nhất của ông M nên là người thừa kế thế vị của ông M. Do đó bà có yêu cầu được chia một phần di sản thừa kế của bà Trần Thị A là tiền bồi thường phần đất thửa 312, tờ bản đồ 13 tại Sơn Đông, thành phố Bến Tre theo quy định của pháp luật. Đối với nhà cửa, cây trái, công trình phụ trên đất và các chính sách hỗ trợ khác bà H đồng ý là của ông B.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Đại diện theo pháp luật của Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Bến Tre bà Nguyễn Thị Trúc M trình bày:

Phần đất thuộc thửa 312, tờ bản đồ số 13 của bà Trần Thị A (đã chết) được thu hồi theo Quyết định số 5611/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 và Quyết định số 5751/QĐ UBND ngày 03/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre. Tiền bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư đối với hộ bà Trần Thị A đã được cung cấp theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 7) ngày 28/10/2022 và Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 8) ngày 27/10/2022. Hiện tại, do có tranh chấp nên chưa thực hiện chi tiền đền bù đối với hộ bà Trần Thị A. Số tiền bồi thường hiện được gởi trong tài khoản của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Bến Tre tại kho bạc Nhà nước tỉnh Bến Tre, tài khoản gửi không sinh lãi.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70,71,72,73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chia di sản thừa kế là tiền bồi thường thửa đất 312(13) thành 08 kỷ phần bằng nhau, ông B được hưởng 02 phần, các đồng thừa kế còn lại mỗi người nhận 01 kỷ phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N khởi kiện Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P yêu cầu chia di sản của bà Trần Thị A. Xét quan hệ tranh chấp giữa ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N với Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P là "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Bị đơn Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P cư trú tại xã S, thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hàng thừa kế: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị A hiện nay gồm có ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N, Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Lệ H (thế vị của ông Trần Văn M) nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Trích lục khai tử của Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B ngày 29/5/2018: bà Trần Thị A chết ngày 27/5/2018, được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B vào ngày 29/5/2018. Như vậy, thời điểm mở thừa kế của của bà Trần Thị A là ngày 27/5/2018. Ngày 08/6/2022, ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị A là vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về di sản thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H đều thống nhất khi bà A chết có để lại phần đất thuộc thửa 312, tờ bản đổ số 13, tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Do phần đất thuộc thửa 312, tờ bản đổ số 13, tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre đã được thu hồi theo Quyết định số 5611/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 và Quyết định số 5751/QĐ UBND ngày

03/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre nên di sản thừa kế của bà Trần Thị A là số tiền bồi thường về việc thu hồi đất của bà Trần Thị A.

Theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 8) ngày 27/10/2022, hộ bà Trần Thị A (mất) được bồi thường, hỗ trợ các khoản sau:

- Số tiền bồi thường đất đai thửa 312-1 (13) là 9.518.007.000đồng.

- Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm là 874.350.000đồng

- Tiền bồi thường nhà cửa là 474.295.000đồng

- Tiền bồi thường công trình phụ-VKT là 91.351.000đồng

- Tiền bồi thường cây trồng là 97.724.000đồng

- Tiền chính sách hỗ trợ là 42.600.000đồng

Theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 7) ngày 28/10/2022, hộ bà Trần Thị A (mất) được bồi thường, hỗ trợ các khoản sau:

- Số tiền bồi thường đất đai thửa 312-2, 312-3, 312-4(13) là 1.251.949.000đồng.

- Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm là 126.630.000đồng

- Tiền bồi thường cây trồng là 24.451.000đồng

- Tiền chính sách hỗ trợ là 27.000.000đồng

Tổng cộng: 12.526.357.000đồng

[4.1] Đối với số tiền bồi thường đất đai tổng cộng 10.769.956.000đồng: Các nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N, các bị đơn Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H đều thống nhất là di sản thừa kế của bà Trần Thị A nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2] Đối với tiền bồi thường cây trồng, nhà cửa, công trình phụ trên thửa đất 312(13) tổng cộng 685.821.000đồng: Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 14/2023/QĐ-CCTLCC ngày 13/02/2023 yêu cầu nguyên đơn cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh căn nhà và cây trồng trên phần đất thuộc thửa 312(13) là di sản của bà Trần Thị A nhưng các nguyên đơn không cung cấp được. Ông Trần Văn B cho rằng căn nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất là của gia đình ông. Lời trình bày của ông B phù hợp với xác nhận của ông Võ Văn Chính, trưởng ấp 2, xã S, thành phố B và các bị đơn ông Trần Văn M, ông Trần Văn P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H nên có cơ sở xác định cây trồng, nhà cửa, công trình phụ trên thửa đất 312 tờ bản đồ số 13 là tài sản của gia đình Ông Trần Văn B. Do đó, số tiền bồi thường cây trồng, nhà cửa, công trình phụ trên thửa đất 312 tờ bản đồ số 13 tổng cộng 685.821.000đồng là tài sản của gia đình ông B, không phải là di sản của bà Trần Thị A.

[4.3] Đối với tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm, các chính sách hỗ trợ ổn định đời sống 05 NK trong 12T, hỗ trợ di chuyển tài sản, hỗ trợ tiền thuê nhà tổng cộng 1.070.580.000đồng: Tại công văn số 153/PTQĐ ngày 27/02/2023, và tại phiên tòa, đại diện Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Bến Tre cho biết:

- Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm trong 02 phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư của hộ bà Trần Thị A là những cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (không phải là cán bộ, công chức, viên chức, đối tượng đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp xã hội) đang canh tác trên thửa đất số 312, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ số 139/2, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre gồm Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc T, ông Trần Văn L, ông Nguyễn Vũ Huỳnh N.

- Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ ổn định đời sống trong 02 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của hộ bà Trần Thị A là những cá nhân đang canh tác, sinh sống trên thửa đất số 312 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ số 139/2, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre gồm Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc T, ông Trần Văn L, ông Nguyễn Vũ Huỳnh N

- Đối tượng được bồi thường chi phí di chuyển tài sản trong 02 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của hộ bà Trần Thị A là những cá nhân đang sinh sống tại căn nhà địa chỉ số 139/2, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre và phải di chuyển tài sản sau khi nhà nước thu hồi đất gồm Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc T, ông Trần Văn L, ông Nguyễn Vũ Huỳnh N

- Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà trong 02 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của hộ bà Trần Thị A là những cá nhân đang sinh sống tại căn nhà địa chỉ số 139/2, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre và phải di chuyển chỗ ở đi nơi khác khi nhà nước thu hồi đất gồm Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc T, ông Trần Văn L, ông Nguyễn Vũ Huỳnh N.

Như vậy, đối tượng được hưởng số tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm, các chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ di chuyển tài sản, hỗ trợ tiền thuê nhà tổng cộng 1.070.580.000đồng là Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Ngọc T, ông Trần Văn L, ông Nguyễn Vũ Huỳnh N nên có cơ sở xác định số tiền này không phải là di sản của bà Trần Thị A.

Như vậy, di sản của bà Trần Thị A chỉ có số tiền bồi thường đất đai là 10.769.956.000đồng.

[5] Tại phiên tòa, các nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường giá trị nhà cửa, cây trồng, công trình phụ trên đất, các chi phí hỗ trợ hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm, các chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ di chuyển tài sản, hỗ trợ tiền thuê nhà 1.756.401.000đồng. Xét thấy việc ông T, bà C, ông N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C, ông N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị A số tiền 1.756.401.000đồng.

[6] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N, bà Trần Thị Lệ H:

Ông T, bà C, ông N, bà H yêu cầu được chia mỗi người 1/7 di sản thừa kế của bà A là 10.769.956.000đồng tiền bồi thường giá trị phần đất thửa 312 tờ bản

đồ số 13 tại xã S, thành phố B, mỗi kỷ phần 1.538.565.142 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Trần Thị A chết không để lại di chúc, những người thừa kế của bà A không thể tự phân chia di sản thừa kế nên ông T, bà C, ông N và bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị A theo pháp luật là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự 2015, những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên thấy rằng, ông B là người trực tiếp chăm sóc bà Trần Thị A khi còn sống. Ông B là người trực tiếp sử dụng, quản lý và giữ gìn di sản của bà Trần Thị A và lo việc thờ cúng sau khi bà A chết. Do đó, khi chia di sản thừa kế của bà A, cần xem xét công sức quản lý, giữ gìn di sản của ông B. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết chia cho Ông Trần Văn B nhiều hơn một kỷ phần thừa kế lẽ ra được nhận, cụ thể, di sản thừa kế của bà Trần Thị A được chia thành 08 kỷ phần bằng nhau, ông B được nhận 02 kỷ phần tương đương số tiền 2.692.489.000đồng, các đồng thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 kỷ phần tương đương số tiền 1.346.244.500đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Ông Trần Văn N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P được miễn án phí do trên 60 tuổi và có Đơn xin miễn án phí

- Bà Trần Thị C, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Lệ H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối di sản thừa kế = 36.000.000đ +3% x (1.346.244.500đ - 800.000.000đ) = 52.387.335đồng

- Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối di sản thừa kế = 72.000.000đ +2% x (2.692.489.000đ - 2.000.000.000đ) = 85.849.800đồng

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 609, 612, 613, 616, 618, 649,650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Trần Thị A là số tiền bồi thường đất đai thửa 312 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Trần Thị A là số tiền bồi thường đất đai thửa 312 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Lệ H mỗi người được nhận số tiền bồi thường đất đai thửa 312 tờ bản đồ số 13 tại xã S, thành phố B là 1.346.244.500 (Một tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

Ông Trần Văn B được nhận số tiền bồi thường đất đai thửa 312 tờ bản đồ số 13 tại xã S, thành phố B là 2.692.489.000 (Hai tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn) đồng

Toàn bộ số tiền trên Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Bến Tre đang gửi vào tài khoản Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Bến tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn N đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường giá trị nhà cửa, cây trồng, công trình phụ trên đất, các chi phí hỗ trợ hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm, các chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ di chuyển tài sản, hỗ trợ tiền thuê nhà tổng cộng 1.756.401.000 (Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm lẻ một nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn P được miễn án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho ông Trần Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.600.000 (Bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009884 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.387.335 (Năm mươi hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi lăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.600.000 (Bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009886 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 47.787.300 (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm) đồng.

Bà Trần Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.387.335 (Năm mươi hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi lăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.600.000 (Bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009885 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà C còn phải nộp tiếp số tiền 47.787.300 (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm) đồng.

Bà Trần Thị Lệ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.387.335 (Năm mươi hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi lăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.928.500 (Ba triệu chín trăm hai mươi tám nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010139 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 48.458.800 (Bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn tám trăm) đồng.

Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 85.849.800 (Tám mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương